

Bài báo nghiên cứu

NHÂN TỐ TRUNG QUỐC TRONG QUAN HỆ VIỆT NAM – LIÊN XÔ GIAI ĐOẠN 1975-1979

Vũ Hùng Phi

Trường Đại học Sài Gòn, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Vũ Hùng Phi – Email: vhphi@sgu.edu.vn

Ngày nhận bài: 18-9-2024; ngày nhận bài sửa: 28-10-2024; ngày duyệt đăng: 22-4-2025

TÓM TẮT

Sau năm 1975, mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô phát triển nhanh chóng, đỉnh cao là Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác được hai nước ký kết vào ngày 03/11/1978. Có nhiều nguyên nhân góp phần thúc đẩy mối quan hệ này, nhưng đặc biệt phải kể đến nhân tố Trung Quốc. Trên cơ sở khái quát tình hình của Việt Nam và Liên Xô giai đoạn 1975 – 1979, một giai đoạn đầy biến động trong lịch sử quan hệ quốc tế, cũng như với riêng Việt Nam và Liên Xô khi hai nước này phải đối mặt với những khó khăn ở trong nước, cùng với đó là thách thức đến từ việc Mỹ và Trung Quốc xích lại gần nhau, bài viết phân tích và chứng minh Trung Quốc là nhân tố quan trọng hàng đầu góp phần tạo nên một thời gắn kết chặt chẽ nhất trong quan hệ Việt Nam – Liên Xô.

Từ khóa: nhân tố Trung Quốc; quan hệ Việt – Xô; quan hệ Việt – Trung; chính sách đối ngoại Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Trung Quốc và Liên Xô là hai nước đầu tiên công nhận và đặt quan hệ với Việt Nam (Trung Quốc công nhận Việt Nam ngày 18/01/1950; Liên Xô công nhận Việt Nam ngày 30/01/1950). Đây cũng là hai quốc gia Xã hội chủ nghĩa (XHCH) viện trợ nhiều nhất cho Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975). Dù Trung Quốc và Liên Xô mâu thuẫn với nhau gay gắt, nhưng với đường lối ngoại giao khéo léo, Việt Nam vẫn giữ được mối quan hệ cân bằng với hai nước lớn này. Tuy nhiên, kể từ đầu thập niên 1970, tình hình quốc tế và khu vực có nhiều thay đổi nhanh chóng. Thông cáo báo chí Thượng Hải (27/02/1972) đánh dấu sự bắt tay công khai của Mỹ và Trung Quốc nhằm chống lại Liên Xô. Tam giác chiến lược giữa ba cường quốc nói trên không còn cân bằng. Tiếp đó, việc Mỹ thua trong cuộc chiến tranh Việt Nam, phải rút hết quân về nước và Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) giải thể đã tạo ra một “khoảng trống quyền lực” tại Đông Nam Á. Cả Liên Xô và Trung Quốc đều muốn tận dụng cơ hội để khóa lấp vào khoảng trống đó. Trong sự vận động mau chóng của quan hệ quốc tế tại khu vực Đông Nam Á, quan hệ Việt Nam với Liên Xô

Cite this article as: Vu, H. P. (2025). The role of China in Vietnam – Soviet relations (1975-1979). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(4), 735-745. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.4.4511\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.4.4511(2025))

và quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc không khỏi chịu ảnh hưởng từ sự thay đổi trong quan hệ tam giác ba nước lớn Trung – Xô – Mỹ.

Thực chất, mối quan hệ Việt – Xô là một bộ phận của quan hệ quốc tế, phản ánh sự cọ xát, đụng độ hoặc thỏa hiệp giữa các nước lớn về trật tự thế giới. Diễn biến trong quan hệ Việt – Xô vì thế không thể tách rời quan hệ ba bên Trung – Xô – Việt.

Có thể thấy, nhân tố Trung Quốc đã tác động đáng kể đến quan hệ Việt Nam – Liên Xô, đặc biệt là trong giai đoạn 1975-1991, khiến cho quan hệ giữa hai nước này được thắt chặt hơn lúc nào hết.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tình hình của Việt Nam và Liên Xô sau năm 1975 và vị trí của Việt Nam dưới góc nhìn của Liên Xô và Trung Quốc

2.1.1. Tình hình của Việt Nam và Liên Xô sau năm 1975

Đối với Liên Xô: Tận dụng việc Mỹ bị suy yếu sau cuộc chiến tranh Việt Nam, nước này đã nhanh chóng tăng cường sức mạnh và mở rộng hơn nữa tầm ảnh hưởng của mình trên phạm vi toàn thế giới. Đầu những năm 1970, Liên Xô chính thức đạt được thế cân bằng với Mỹ về vũ khí hạt nhân và vượt Mỹ về công nghệ tên lửa xuyên lục địa. Liên Xô gián tiếp can thiệp vào nhiều cuộc chiến tranh tại Trung Đông (1973), tại Angola (1975), tại vùng Sừng Châu Phi (1977); tiến quân vào Afghanistan (1979); ủng hộ phong trào cánh tả và phong trào du kích tại khu vực Nam Mỹ. Phần lớn những khu vực quan trọng về địa chính trị theo học thuyết Heartland và Rimland đều nằm dưới sự kiểm soát của Liên Xô hoặc ngả theo quỹ đạo của Liên Xô. Những năm 1977-1978, sức ảnh hưởng của Liên Xô đã đạt đến đỉnh điểm.

Tuy nhiên, sau giai đoạn phát triển mạnh mẽ nói trên, nền kinh tế Liên Xô bắt đầu có dấu hiệu chững lại và bộc lộ những dấu hiệu khủng hoảng cụ thể: Thu nhập quốc dân giảm xuống 2,5 lần; sản xuất công nghiệp giảm 2,5 lần; sản xuất nông nghiệp giảm 3,5 lần. Thu nhập thực tế tính theo đầu người giảm 3 lần. Tốc độ phát triển tụt xuống tới mức hầu như dừng lại (Nguyễn, 2010, p.449). Cuộc chạy đua vũ trang dai dẳng với Mỹ cũng khiến cho nền kinh tế Liên Xô chịu ảnh hưởng tiêu cực.

Sự khủng hoảng kinh tế đã kéo theo những hệ lụy về chính trị - xã hội. Đầu thập niên 1970, ở Liên Xô tồn tại khái niệm “chủ nghĩa xã hội phát triển”. Đó là sự xét lại đầu tiên các quan điểm của Stalin – Khrushchev về khả năng xây dựng chủ nghĩa cộng sản trong một nước riêng biệt. Trong giới văn nghệ sĩ và trí thức xuất hiện các lực lượng chống Đảng Cộng sản, có chính kiến khác, tiêu biểu là “Tạp chí Thế giới mới”.

Đối với Việt Nam: Sau năm 1975, Việt Nam phải nhanh chóng bắt tay vào khắc phục hậu quả chiến tranh và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Kế hoạch 05 năm 1976 – 1980 đã thu được nhiều kết quả đáng kể: công nghiệp được bổ sung thêm 10 vạn kilowat giờ điện, 02 triệu tấn than, 50 vạn tấn xi măng; ngành giao thông được khôi phục và xây dựng với 1.700 km đường sắt, 3800 km đường bộ, 4000 mét bến cảng; ngành nông nghiệp tăng diện tích gieo trồng thêm gần 02 triệu ha, trang bị 18 nghìn máy kéo các loại, diện tích trồng rừng đạt 580 nghìn ha (Le, 2009, p.297-298).

Bên cạnh những thành tựu vừa nêu trên, nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể trong sản xuất luôn bị thua lỗ, không phát huy được tác dụng; kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể bị ngăn cấm, không phát triển được; thu nhập quốc dân chưa đảm bảo được nhu cầu tiêu dùng của xã hội; lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu khác đều thiếu; tình hình cung ứng năng lượng, vật tư và giao thông vận tải rất căng thẳng; chênh lệch giữa thu và chi, xuất và nhập khẩu còn lớn; thị trường và vật giá không ổn định (Le, 2009, p.299).

Về mặt đối ngoại, trong những năm 1975-1977, Việt Nam vẫn muốn giữ quan hệ cân bằng với cả Liên Xô và Trung Quốc. Báo cáo Chính trị trình bày tại Đại hội Toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã chỉ ra, một mặt Việt Nam cần “thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường” với “tất cả các nước khác trên thế giới”, trên cơ sở “tôn trọng độc lập, chủ quyền bình đẳng và cùng có lợi” (Vietnam Communist Party, 2004, p.586). Mặt khác, Việt Nam phải “ra sức củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác” với “các nước xã hội chủ nghĩa anh em” (Vietnam Communist Party, 2004, p.588). Ngoài ra, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn không nhắc đến mâu thuẫn Xô – Trung, mà chỉ khẳng định rằng Việt Nam sẽ làm hết sức để “khôi phục và củng cố tình đoàn kết và xúc tiến sự ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau” giữa các nước XHCN (Evans & Rowley, 1990, p.39).

Ngoài ra, để không làm mất lòng Trung Quốc, Việt Nam cố gắng không làm sâu sắc thêm mối quan hệ với Liên Xô đến mức trở thành đồng minh (Womack, 2006, p.192). Tháng 10/1975, Việt Nam đã không vội vàng thiết lập lãnh sự quán của Liên Xô tại Thành phố Hồ Chí Minh theo đề nghị của Liên Xô (Chanda, 1986, p.181). Việt Nam thậm chí còn lựa chọn gia nhập Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) vào tháng 09/1976, chứ không phải Hội đồng Tương trợ Kinh tế (viết tắt là COMECON).

2.1.2 Vị trí của Việt Nam dưới góc nhìn của Trung Quốc và Liên Xô

Trung Quốc luôn coi Việt Nam là khu vực chịu ảnh hưởng của mình từ lâu đời, là bàn đạp để họ mở rộng thế lực xuống phía Nam. Năm 1971, Thủ tướng Chu Ân Lai đã giải thích với Cố vấn Henry Kissinger rằng mục tiêu của Trung Quốc ở Đông Dương không phải chiến lược cũng như không phải ý thức hệ, mà nó “hoàn toàn dựa trên một vấn đề lịch sử phát sinh từ các triều đại tổ tiên” (Kissinger, 2012, p.344). Và để duy trì sự lệ thuộc Đông Dương vào Trung Quốc như mong muốn của Bắc Kinh thì Đông Dương phải bị chia rẽ bởi ba nhà nước, theo quan điểm chính trị khác nhau, nhằm tránh xuất hiện một khối Đông Nam Á trên biên giới phía Nam Trung Quốc.

Nhưng việc Việt Nam thống nhất và độc lập sẽ khiến kế hoạch của Trung Quốc bị đảo lộn. Trung Quốc trở nên bất an với mối nguy cơ tương tượng về một “Liên bang Đông Dương” bị kiểm soát bởi Việt Nam. Vì lẽ đó, Bắc Kinh sớm tìm cách để ngăn chặn ảnh hưởng của Việt Nam tới các nước Đông Dương và xa hơn là cả Đông Nam Á. Trong chuyến đi tiên trạm nhằm chuẩn bị cho chuyến thăm chính thức của Tổng thống Nixon tới Trung Quốc năm 1972, Phó Cố vấn An ninh Quốc gia Mĩ Alexander M. Haig đã “giật mình” khi nghe Chu Ân Lai nói: “Đừng để thua ở Việt Nam”. Haig sau đó được Chu giải thích rằng, Trung Quốc không mong muốn một quốc gia chư hầu của Liên Xô được vũ trang và hiểu

chiến ở biên giới phía Nam của mình (Haig, 1992, p.133-134). Tiếp đó, ngay sau khi kí Hiệp định Paris, Trung Quốc đã bí mật thỏa thuận với Mỹ về việc sẵn sàng chấp một chính phủ Campuchia với ba thành phần (phái Sihanouk, phái Lon Nol và Khmer Đỏ) mục đích chỉ để kiềm chế ảnh hưởng của Hà Nội (Kissinger, 2012, p.344).

Mặt khác, do theo đuổi luận thuyết “ba thế giới” (thuyết này do Mao Trạch Đông đề xướng, chia thế giới làm ba phần: Thế giới thứ nhất gồm hai siêu cường Mỹ và Liên Xô. Thế giới thứ hai gồm Nhật Bản, các nước châu Âu, Canada và Australia. Thế giới thứ ba gồm các nước nghèo ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ - Latin), Trung Quốc đã bác bỏ quan điểm bốn mâu thuẫn cơ bản của thời đại, chuyển sang quan điểm cuộc đấu tranh của các nước đang phát triển chống hai siêu cường Mỹ và Liên Xô. Lập luận đó đã xóa nhòa quan điểm về đấu tranh giai cấp giữa vô sản và tư sản, thay bằng quan điểm đấu tranh giữa các nước nghèo chống các nước siêu giàu, trong đó Trung Quốc là ngọn cờ, Mỹ là đồng minh, Liên Xô là đối tượng nguy hiểm nhất (Vu, 2016, p.207). Vì vậy, Trung Quốc cảm thấy lo ngại khi bị kẹt giữa Liên Xô và Việt Nam – một quốc gia ngày càng có mối quan hệ chặt chẽ với Liên Xô. Vào tháng 7/1978, mối quan tâm hàng đầu đối với các lãnh đạo Trung Quốc là “làm thế nào để ngăn chặn sự hợp tác của Việt Nam với Liên Xô để bao vây Trung Quốc” (Ross, 1988, p.186).

Nhìn nhận theo quan điểm của Bắc Kinh, cơn ác mộng về việc bị bao vây đó đang trở thành hiện thực dọc theo biên giới của Trung Quốc. Ở phía Bắc, mối đe dọa của Liên Xô đến từ các đơn vị mang vũ khí tiến công chiến lược (tên lửa xuyên lục địa và máy bay ném bom Tu-22M) triển khai gần biên giới. Ở phía Tây và Tây Nam, Afghanistan và Iran đang có dấu hiệu ngả theo Liên Xô. Cuối cùng, tại phía Nam, việc Việt Nam duy trì quan hệ tốt đẹp với Liên Xô bị xem là âm mưu câu kết với Moskva của Hà Nội. Do đó, “ngăn chặn một Đông Dương liên kết với Liên Xô trở thành mối bận tâm bao trùm trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc dưới thời Đặng” (Kissinger, 2012, p.346).

Về phía Liên Xô, chiến thắng của Việt Nam góp phần làm so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho phe XHCN và phù hợp với lợi ích của Liên Xô. Điều đó thể hiện qua ba phương diện sau:

Một, chiến thắng của Việt Nam đã khẳng định sức mạnh của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới và cổ vũ phong trào này phát triển, qua đó gián tiếp khẳng định vị trí và vai trò của Liên Xô đối với phong trào cách mạng thế giới, tạo điều kiện để Liên Xô mở rộng hơn nữa tầm ảnh hưởng của mình đối với Thế giới thứ ba. Việc Việt Nam, quốc gia đã truyền cảm hứng cho Thế giới thứ ba với cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ giành độc lập và thống nhất, đã lựa chọn liên minh chặt chẽ với Liên Xô trong khi mạo hiểm xung đột với Trung Quốc được coi là một bước phát triển tích cực đối với Liên Xô. Đối với Liên Xô, giá trị của Việt Nam nằm ở chỗ, “thông qua Việt Nam, sự liên quan của hệ tư tưởng Xô Viết với Thế giới thứ ba được khẳng định với những lợi ích đi kèm cho vị trí của Đảng Cộng sản Liên Xô và tính chính thống của đảng trong Liên Xô” (Buszynski, 2013, p.181). Hơn nữa, Việt Nam đã tích lũy được uy tín đáng kể ở nhiều khu vực khác nhau của Thế giới thứ ba nhờ kết quả của cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Vì vậy, “Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã tìm cách khai thác uy tín của Việt Nam cho các mục đích riêng của họ” (Buszynski, 2013, p.180).

Hai, Định ước Helsinki ở châu Âu được kí kết không lâu sau khi kết thúc cuộc chiến tranh Việt Nam đã khiến cho Liên Xô tin rằng, nước này có thể đồng thời theo đuổi xu thế hòa hoãn Đông – Tây, trong khi vẫn hỗ trợ tích cực cho phong trào giải phóng dân tộc. gộp mục này vào đoạn “một”

Ba, thắng lợi của Việt Nam tạo điều kiện cho Liên Xô lấp đầy khoảng trống quyền lực mà Mỹ để lại ở Đông Nam Á, nâng cao vai trò và ảnh hưởng của Liên Xô tại Châu Á – Thái Bình Dương thông qua chính sách “an ninh tập thể” ở khu vực này (Buszynski, 2013, p.97-98). Thực tế, Liên Xô luôn khao khát các căn cứ hải quân cũ của Mỹ tại miền Nam Việt Nam (Cam Ranh, Đà Nẵng...). Chính vì vậy, không lâu khi Việt Nam giành chiến thắng, Liên Xô đã đề nghị Việt Nam cho phép họ sử dụng các căn cứ hải quân này.

Ngoài ra, Liên Xô hi vọng Việt Nam có thể trở thành “chìa khóa then chốt trong chính sách của Liên Xô ở Đông Nam Á” nhằm tạo ra “bức tường ngăn cản sự bành trướng của Bắc Kinh” (Ho Chi Minh City Association of History Science, 2019, p.43)

Như vậy, kể từ sau năm 1975, tình hình của Liên Xô và Việt Nam có những thay đổi đáng kể. Liên Xô tranh thủ sự suy yếu của Mỹ để mở rộng ảnh hưởng tại nhiều khu vực trên thế giới, trong đó có Đông Nam Á. Tuy nhiên, kể từ nửa sau thập niên 1970, tình hình nội bộ của Liên Xô bắt đầu bộc lộ những dấu hiệu bất ổn khiến cho nước này không thể duy trì lợi thế trước Mỹ và Trung Quốc. Còn đối Việt Nam, mặc dù giành chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhưng sau đó, Việt Nam gặp phải rất nhiều khó khăn về kinh tế và ngoại giao do ảnh hưởng từ sự bao vây, cấm vận từ Mỹ và sự cắt giảm viện trợ của Trung Quốc. Đặc biệt, giai đoạn 1975-1979, an ninh quốc gia bị đe dọa nghiêm trọng ở hai đầu biên giới, điều này dẫn đến hệ quả là Việt Nam buộc phải tăng cường quan hệ với Liên Xô.

Đối với Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam có một vị trí đặc biệt trong chiến lược nước lớn của họ. Trong bối cảnh mâu thuẫn Xô – Trung ngày càng gay gắt, cả hai đều muốn thông qua Việt Nam để gia tăng ảnh hưởng tại khu vực Đông Nam Á, xa hơn là giành lợi thế trong cuộc cạnh tranh trên toàn cầu. Do vậy, chỉ khi nhìn từ luận thuyết “ba thế giới”, mới luận giải được vì sao Trung Quốc theo đuổi chính sách liên kết với Mỹ để chống Liên Xô, và vì sao việc Việt Nam duy trì quan hệ hữu hảo với Liên Xô lại bị coi là hành động câu kết để “bao vây” Trung Quốc (Vu, 2016, p.207).

2.2. Tác động của nhân tố Trung Quốc đến quan hệ Việt Nam – Liên Xô trong giai đoạn 1975-1979

Trong giai đoạn 1975-1979, nhân tố Trung Quốc đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam – Liên Xô, điều đó được thể hiện qua những phương diện sau:

Một là, việc Trung Quốc ngày càng công khai thể hiện thái độ thù địch với Việt Nam, đồng thời tích cực hậu thuẫn cho Campuchia Dân chủ (CDC) chống Việt Nam đã khiến Việt Nam không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tăng cường quan hệ với Liên Xô, để nhận được sự bảo đảm về kinh tế và an ninh quốc gia.

Rõ ràng, sự hỗ trợ mà Trung Quốc dành cho Việt Nam trong quá khứ là không hề nhỏ. Suốt thời kì chiến tranh chống Mỹ, tổng khối lượng viện trợ mà Việt Nam nhận được từ các

nước XHCN ước tính trị giá khoảng 7 tỉ rúp, trong số đó viện trợ của Trung Quốc chiếm đến trên 50% (Ho Chi Minh City Association of History Science, 2019, p.105). Trung Quốc còn dự kiến sẽ hỗ trợ Việt Nam khoảng 475 triệu rúp (trên tổng số 800 triệu rúp thiết bị công nghiệp mà các nước XHCN cam kết cho Việt Nam vay sau năm 1975) (Path, 2020, p.25). Vì vậy, để đảm bảo cho kế hoạch năm năm đầu tiên sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam đã cố gắng thuyết phục Trung Quốc duy trì cam kết, khởi động bằng chuyến thăm cấp cao của Bí thư thứ nhất Lê Duẩn tới Trung Quốc vào tháng 9/1975.

Tại các cuộc hội đàm với Bí thư thứ nhất Lê Duẩn (9/1975), Đặng Tiểu Bình đã phê phán gay gắt Liên Xô và kêu gọi Việt Nam chống lại chủ nghĩa bá quyền Liên Xô. Tuy nhiên khi yêu cầu đó không được đáp ứng, do phía Việt Nam muốn duy trì quan hệ cân bằng với cả Moskva lẫn Bắc Kinh, lãnh đạo Trung Quốc đã tỏ thái độ không hài lòng. Kết thúc chuyến đi, không có thỏa thuận nào về viện trợ không hoàn lại được ký kết, không có thông cáo chung, cũng không có tiệc chiêu đãi đối ứng theo như thông lệ ngoại giao và ông Lê Duẩn về nước sớm hơn dự định (Ross, 1988, p.65).

Đến tháng 02/1977, Trung Quốc thông báo với Việt Nam rằng nước này không thể cung cấp bất cứ gói viện trợ mới nào cho Việt Nam (nhưng vẫn duy trì đầy đủ viện trợ cho Campuchia Dân chủ) (Ang, 2025, p.52). Tháng 6 cùng năm, lần lượt Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Thủ tướng Phạm Văn Đồng tới thăm Trung Quốc. Trong cuộc đón tiếp tướng Võ Nguyên Giáp, Trung Quốc đã không cử hành đủ những nghi thức ngoại giao cần có. Đáp lại, tướng Giáp công khai phản kháng Trung Quốc khi nói Việt Nam “đánh tan đế quốc Mỹ mà không cần phải chống chủ nghĩa xét lại” (Chen, 1987, p.26). Thái độ của Đại tướng Võ Nguyên Giáp khiến Trung Quốc khó chịu. Trên chuyến tàu hỏa chở phái đoàn Việt Nam về nước, người Trung Quốc đã sử dụng những bát cơm bị sút mẻ để phục vụ các thành viên trong Đoàn (Path, 2020, p.71). Còn tại cuộc đối thoại với Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Lý Tiên Nhiệm không ngần ngại nói rằng Trung Quốc cảm thấy bị quấy rầy vì sự hợp tác giữa Việt Nam với Liên Xô (Ross, 1988, p.129).

Ngày 12/5/1978, Chính phủ Trung Quốc gửi công hàm thông báo cắt 21 hạng mục công trình viện trợ cho Việt Nam. Ngày 30/5 cùng năm, Trung Quốc tuyên bố cắt thêm 51 hạng mục công trình viện trợ. Đến ngày 03/7/1978 thì Trung Quốc cắt toàn bộ viện trợ (Nguyen, 2015, p.311). Tính từ năm 1976 đến năm 1978, Trung Quốc giảm dần và cắt hẳn viện trợ cho Việt Nam khoảng 500 triệu Dollars thiết bị và 300 triệu Dollars/năm hàng hóa, vật tư, trong đó có 34 vạn tấn lương thực, 43 vạn tấn xăng dầu, 30 triệu mét vải và 1 vạn 5 tấn bông, 14 vạn tấn phân bón, 15 vạn tấn xi măng, 20 vạn tấn than (Ho Chi Minh City Association of History Science, 2019, p.56). Đi đôi với việc cắt giảm viện trợ, Trung Quốc còn rút dần chuyên gia kỹ thuật của mình về nước. Từ năm 1975 đến năm 1977, tỉ lệ chuyên gia Trung Quốc trong tổng số chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam đã giảm một cách nhanh chóng (xem biểu đồ 1). Trung Quốc muốn dùng “cái gậy” viện trợ để ép Việt Nam theo quỹ đạo của mình. Trớ trêu thay, đòn “trừng phạt” thương mại của Trung Quốc áp đặt lên Việt Nam lại càng khiến nước này hướng về phía Liên Xô để tìm kiếm viện trợ thay thế (Guan, 2025, p.53).

Mặt khác, trong lúc xung đột biên giới giữa Việt Nam và CDC đang ngày càng nghiêm trọng, Trung Quốc lại luôn tỏ ra ủng hộ chế độ Pol Pot. Tháng 02/1976, Trung Quốc và CDC đạt được thỏa thuận về hợp tác quân sự. Theo đó, Trung Quốc cam kết viện trợ cho CDC: 03 trung đoàn pháo binh; 02 trung đoàn và 01 tiểu đoàn phòng không; 01 trung đoàn xe tăng; 01 tiểu đoàn cầu phao; 01 tiểu đoàn thông tin; 01 tiểu đoàn radar; 30 máy bay chiến đấu; 15 máy bay ném bom; 12 tàu phóng lôi; 10 tàu hộ tống; 04 tàu chống ngầm; 04 tàu độ bộ; 01 tàu quét thủy lôi... (Short, 2021, p.425). Tính đến năm 1978, đã có hơn 1.500 cố vấn Trung Quốc được cử đến Campuchia, cùng với đầy đủ trang thiết bị cho ba sư đoàn cũng như lương thực, thuốc men và đạn dược cho 100.000 quân (Womack, 2006, p.196).

Rốt cục, mục đích của Việt Nam khi thắt chặt quan hệ với Liên Xô là để tranh thủ Moskva vào một liên minh nhằm ngăn chặn các cuộc tấn công của Trung Quốc và CDC, đồng thời thu hút viện trợ của Liên Xô để giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước. Tài liệu “Tổng luận 50 năm ngoại giao Việt Nam” của Bộ Ngoại giao Việt Nam đã tổng kết như sau: “Trong những năm 1975-1977, chúng ta không thấy vị trí của Việt Nam trong chiến lược của Trung Quốc không còn như trước, không kịp thời điều chỉnh chính sách đối với Trung Quốc, không có sách lược, biện pháp để giữ hòa hoãn và kiểm chế quan hệ để rơi vào đối kháng... Mặt khác, do nhu cầu tranh thủ vốn để đẩy mạnh công nghiệp hóa và vấn đề Campuchia, chúng ta càng liên minh với Liên Xô, còn Trung Quốc chống ta càng mạnh hơn” (Vu, 2018, p.383). Ngay cả việc kí kết Hiệp ước Hữu Nghị và Hợp tác với Liên Xô cũng chỉ được Việt Nam thực hiện trong bối cảnh đàm phán bình thường hóa quan hệ với Mỹ bế tắc và mối lo ngại về sự thù địch của Trung Quốc và Khmer Đỏ đang ngày càng tăng ở hai đầu biên giới (Nguyen, 2023, p.33)

Thứ hai, việc thắt chặt quan hệ với Việt Nam là một cách để Liên Xô phản ứng trước việc Mỹ và Trung Quốc xích lại gần nhau. Đồng thời, Liên Xô cũng mong muốn Việt Nam trở thành “trục” trong cỗ xe kiểm chế Trung Quốc.

Chính vì vậy, khi đoàn đại biểu Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu sang thăm Moskva vào tháng 9/1975, Liên Xô đã cam kết sẽ cùng các nước Đông Âu hỗ trợ Việt Nam gói cho vay dài hạn trị giá 1,73 tỉ rúp, bao gồm: 946 triệu rúp cho các dự án công nghiệp; 695 triệu rúp cho việc ổn định cán cân xuất nhập khẩu. Trong số này, cam kết của riêng Liên Xô chiếm 844 triệu rúp, tương đương 50% tổng số gói cho vay của tám nước XHCN. Ngoài ra, Liên Xô và các nước Đông Âu còn đồng ý sẽ tính giá thiết bị công nghiệp cho Việt Nam ở mức thấp hơn giá thị trường quốc tế từ 80% đến 180% (Path, 2020, p.25).

Xu hướng xích lại gần nhau giữa Việt Nam và Liên Xô dần trở nên rõ ràng. Một vị linh mục và là học giả người Pháp rời khỏi Việt Nam sau 1976 đã tận mắt chứng kiến và ghi nhận lại: “Người Nga đã có mặt rất đông đảo ở miền Bắc và truyền hình tại Sài Gòn chỉ chiếu toàn những phim tuyên truyền của Liên Xô... Tiếp theo là tin tức quốc tế về “những người anh em Liên Xô và Cuba của chúng ta”, nhưng không hề có tin về Trung Quốc; người ta nghĩ Trung Quốc không hề tồn tại” (Chen, 1987, tr.26).

Vào các tháng 5 và tháng 6/1977, Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng và Ủy viên Bộ Chính trị Lê Đức Thọ lần lượt có chuyến công tác đặc biệt sang Liên Xô, để thảo luận

với ban lãnh đạo Liên Xô về việc phát triển mối quan hệ giữa hai nước. Cùng thời gian này, Việt Nam trở thành thành viên của Ngân hàng Thế giới về Hợp tác Kinh tế và Ngân hàng Đầu tư Quốc tế do Liên Xô hậu thuẫn, thực hiện bước đầu để gia nhập khối COMECON (tổ chức này lập ra nhằm đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước XHCN, chẳng hạn như: Phân công sản xuất theo hướng chuyên ngành, trao đổi; mua bán hàng hóa; viện trợ kinh tế giữa các thành viên). Đến tháng 6/1978, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 10 của COMECON.

Cũng trong tháng 5/1977, Việt Nam cho phép Liên Xô tiếp cận căn cứ quân sự tại Đà Nẵng và vịnh Cam Ranh. Vị trí chiến lược của căn cứ Cam Ranh giúp Liên Xô thu thập các thông tin tình báo ở biển Đông và châu Á, cũng như triển khai lực lượng quân sự nhanh chóng và linh hoạt tại Thái Bình Dương, hỗ trợ hải quân Liên Xô tại Ấn Độ Dương, từ đó gia tăng ảnh hưởng và củng cố vị thế của Liên Xô tại các khu vực này, cũng như để phòng ngừa những trường hợp rủi ro. Quan trọng hơn, sự hiện diện của các chiến hạm Liên Xô tại vịnh Cam Ranh có tác dụng kiềm chế hải quân Trung Quốc; là một thông điệp mang tính rắn đe mà Moskva muốn gửi đến Bắc Kinh rằng họ nên thận trọng trong mọi hành động. (Ho Chi Minh City Association of History Science, 2019, p.210).

Ngày 03/11/1978, Việt Nam và Liên Xô ký kết bản Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác, đáng chú ý tại Điều 6 có quy định: “Trong trường hợp một trong hai Bên bị tiến công hoặc bị đe dọa tiến công thì hai Bên ký kết Hiệp ước sẽ lập tức trao đổi ý kiến với nhau nhằm loại trừ mọi đe dọa đó và áp dụng những biện pháp thích đáng có hiệu lực để đảm bảo hòa bình và an ninh của hai nước” (Vietnam Ministry of Foreign Affairs & Soviet Union Ministry of Foreign Affairs, 1983, p.583). Đánh giá về Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác giữa Việt Nam và Liên Xô, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Brezhnev nhấn mạnh “đây là một văn kiện có tầm quan trọng lớn, có tính chất lịch sử”, “làm cho tình hữu nghị anh em giữa nhân dân hai nước chúng ta thêm bền vững và sâu sắc hơn”.

Phản ứng trước hành động trên của Việt Nam và Liên Xô, từ ngày 05/11/1978, Đảng Tiểu Bình đi thăm các nước ASEAN nhằm diễn giải Hiệp ước Hữu nghị Việt-Xô như một mối đe dọa đến an ninh của khu vực và kêu gọi các nước này cùng Trung Quốc thành lập mặt trận chung chống Liên Xô và Việt Nam (Le, 2008, p.367). Tiếp đó, ngày 31/12/1978, tức không lâu sau khi quân tình nguyện Việt Nam tiến vào Campuchia, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc triệu tập một cuộc họp mở rộng. Tại đây, Đặng Tiểu Bình chính thức đề xuất một cuộc chiến tranh trừng phạt Việt Nam và nhận được sự nhất trí cao độ của các thành viên khác trong Bộ Chính trị (Zhang, 2015, p.56). Ngày 17/02/1979, Trung Quốc mở màn cuộc chiến tranh bằng cuộc tấn công binh chủng hợp thành quy mô lớn với lực lượng lên đến 32 sư đoàn (60 vạn quân), trên toàn tuyến biên giới giáp với Việt Nam, từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu). Ngày 05/3/1979, Trung Quốc tuyên bố đã đạt được các mục tiêu chiến tranh và bắt đầu rút quân.

Ngày 16/3/1979, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã họp tổng kết ba nguyên nhân chính dẫn đến quyết định tấn công Việt Nam: (1) Cuộc đấu tranh quốc tế chống chủ nghĩa bá quyền của Liên Xô đang bị suy yếu, trong khi Việt Nam – một đồng minh của

Liên Xô – đang xua quân vào Campuchia, thì Trung Quốc cần đóng vai trò tiên phong trong cuộc đấu tranh này. (2) Trung Quốc cần một môi trường an toàn, bảo đảm cho “bốn hiện đại hóa”; Trung Quốc không thể cho phép mình bị kẹp giữa Liên Xô ở phía Bắc và Việt Nam ở phía Nam. (3) Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã không tham gia một cuộc chiến tranh nào trong suốt 30 năm qua, nên Đặng Tiểu Bình hi vọng cuộc chiến chống Việt Nam sẽ giúp quân đội Trung Quốc khôi phục lại danh tiếng sau những năm Cách mạng văn hóa và tích lũy kinh nghiệm thực chiến (Zhang, 2015, p.54-55).

Thứ ba, trong thời gian Trung Quốc tấn công Việt Nam, Liên Xô đã ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam trong khả năng của mình.

Ngay sau khi cuộc chiến tranh trên biên giới Việt – Trung nổ ra, Liên Xô đã cử gấp một đoàn chuyên gia và cố vấn gồm 20 người, do Đại tướng Gennady Ivanovich Obaturovym dẫn đầu đến Việt Nam. Đồng thời, quân đội của Liên Xô được lệnh điều động khẩn trương đến khu vực Viễn Đông và Mông Cổ (sát biên giới Trung Quốc) để tiến hành tập trận. Về mặt vật chất, Liên Xô hỗ trợ Việt Nam thu thập thông tin trinh sát từ trên không; lập cầu hàng không để giúp Việt Nam vận chuyển nhanh nhất lực lượng, khí tài, trang thiết bị quân sự. Trong gần một tháng chiến sự, ước tính “hơn 20.000 nhân viên, hơn 1.000 trang thiết bị chiến đấu, 20 máy bay và trực thăng, hơn 3.000 tấn vũ khí, đạn dược và cơ sở vật chất phục vụ chiến tranh” đã được vận chuyển đến Việt Nam (Ho Chi Minh City Association of History Science, 2019, p.208). Ngoài ra, Liên Xô còn ủng hộ Việt Nam về mặt ngoại giao. Tại diễn đàn Liên Hợp Quốc, Liên Xô và Tiệp Khắc lên án mạnh mẽ hành vi xâm lược của Trung Quốc, yêu cầu Trung Quốc phải rút quân khỏi Việt Nam ngay lập tức; đồng thời tuyên bố không ủng hộ bất cứ nghị quyết nào không lên án Trung Quốc (Ho Chi Minh City Association of History Science, 2019, p.212).

Có thể nói sự thù địch ngày càng gia tăng giữa Trung Quốc và Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho Liên Xô để nước này tăng cường vai trò của mình tại Việt Nam, cũng như tại khu vực Đông Nam Á (Guan, 2025, p.54).

3. Kết luận

Xuyên suốt chiều dài lịch sử cũng như trong giai đoạn 1975 – 1979, có hai yếu tố chi phối mối quan hệ Việt Nam – Liên Xô, đó là lợi ích quốc gia – dân tộc và ý thức hệ. Trong đó, lợi ích quốc gia – dân tộc là yếu tố quyết định. Chính nhờ nhân tố Trung Quốc mà yếu tố lợi ích quốc gia trong quan hệ Việt – Xô được phản ánh một cách rõ nét. Sau năm 1975, Liên Xô vẫn coi Việt Nam là đồng minh, xem việc đoàn kết với Việt Nam là mục tiêu quan trọng trong chiến lược của Liên Xô tại châu Á – Thái Bình Dương nhằm “đối phó với Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, phát huy vai trò và ảnh hưởng của Liên Xô ở khu vực này” (Vu, 2020, p.107). Ngoài ra, những căn cứ hải quân ở Cam Ranh và Đà Nẵng của Việt Nam giúp cho hải quân Liên Xô có thể cơ động từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, cũng như tạo sức nặng kiềm chế hạm đội Nam Hải của Trung Quốc tại biển Đông. Đối với Việt Nam, thắt chặt quan hệ với Liên Xô tuy là một lựa chọn khó khăn nhưng lại cần thiết, để chống lại mối đe dọa an ninh đến từ hai đầu biên giới phía Bắc và Tây Nam, cũng như giảm bớt hậu quả từ cuộc khủng hoảng kinh tế. Trong bối cảnh các nước lớn cạnh tranh nhau quyết liệt trên

bàn cờ địa – chính trị quốc tế, các nước nhỏ không tránh khỏi chịu tác động. Nhưng để giảm tối đa những hậu quả bất lợi do sự cọ xát giữa các nước lớn, các nước nhỏ cần một chính sách đối ngoại mềm dẻo, khôn khéo trên cơ sở nguyên tắc: Lợi ích quốc gia – độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ là trên hết.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vietnam Ministry of Foreign Affairs & Soviet Union Ministry of Foreign Affairs (1983). *Vietnam – Lien Xo 30 nam quan he: 1950-1980 [30 Years of Vietnamese-Soviet Relations: 1950-1980]*. Progressive Publishing House.
- Buszynski, L. (2013). *Soviet Foreign Policy and Southeast Asia*. Routledge.
- Chanda, N. (1986). *Brother Enemy: The War after the War*. Harcourt Brace Jovanovich.
- Chen, K. C. (1987). *China's War with Vietnam, 1979: Issues, Decisions, and Implications*. Hoover Institutions Press.
- Chen, K. C., (ed). (2020). *China and Three Worlds: A Foreign Policy Reader*. Routledge.
- Evan, G. & Rowley, K. (1990). *Red Brotherhood at War: Vietnam, Cambodia and Laos since 1975*. Verso.
- Guan, A. C. (2025). *The Third Indochina War: An International History*. Cambridge University Press.
- Haig, A. M. (1992). *Inner Circles: How America Changed the World: A Memoir*. Warner Books.
- Ho Chi Minh City Association of History Science (2019). *Mot so van de ve cuoc chien tranh bao ve To quoc o bien gioi phia Bac [Some Issues of the War to Protect the Homeland of the Northern Border]*. Vietnam National University, Ho Chi Minh City Press.
- Kissinger, H. (2012). *On China*. Penguin Books.
- Le, M. H., ed. (2009). *Dai cuong lich su Viet Nam, tập 3 [Outline of Vietnamese History, Volume 3]*. Vietnam Education Publishing House.
- Le, P. H. (2008). *Lich su quan he quoc te o Dong Nam A tu sau Chien tranh the gioi thu hai den cuoi Chien tranh lanh (1945-1991) [History of International Relations in Southeast Asia since World War II to the end of the Cold War (1945-1991)]*. Published by Ho Chi Minh City University of Education.
- Nguyen, A. T. (2010). *Lich su the gioi hien dai [The Modern History of the World]*. Vietnam Education Publishing House.
- Nguyen, D. B., ed. (2015). *Ngoai giao Viet Nam 1945 – 2000 [Vietnamese Diplomacy 1945 – 2000]*. National Political Publishing House.
- Nguyen, V. H. (2016). *Phan xet: Cac nuoc lon da can thiep vao chien tranh Viet Nam nhu the nao? [Judgment: How did Major Countries Intervene in the Vietnam War?]*. People's Public Security Publishing House.

- Nguyen, V. T. (2023). *Cuoc dau tranh cua Viet Nam chong bao vay, cam van, co lap, tu cuoi thap nien 1970 den giua thap nien 1990* [Vietnam's struggle against blockade, embargo, and isolation from the late 1970s to the mid-1990s]. National Political and Truth Publishing House.
- Path, K. (2020). *Vietnam's Strategic Thinking during the Third Indochina War*. Madison: University of Wisconsin Press.
- Ross, R. S. (1988). *The Indochina Tangle: China's Vietnam Policy, 1975-1979*. Columbia University Press.
- Short, P. (2021). *Pol Pot: Mo se mot con ac mong* [Pol Pot: Anatomy of a Nightmare]. National Political Publishing House.
- Vietnam Communist Party (2004). *Van kien Dang Toan tap* [The Complete Collection of Party Documents], Volume 37. National Political Publishing House.
- Vũ, D. N (2016). *Cach mang Viet Nam tren ban co quoc te: Lich su va van de* [Vietnamese Revolution on International Chessboard: History and Issues]. National Political Publishing House.
- Vũ, D. H. (2018). *Mot so van de quan he quoc te, chinh sach doi ngoai va ngoai giao Viet Nam* [Some issues of international relations, foreign policy and diplomacy in Vietnam, Volume 4]. Political Theory Publishing House.
- Vũ, D. H. (2020). *70 nam quan he Viet – Nga va doi dieu ve nuoc Nga* [70 years of Vietnam – Russia Relations and a few things about Russia]. National Political Publishing House.
- Womack, B. (2006). *China and Vietnam: The Politics of Asymmetry*. Cambridge University Press.
- Zhang, X. (2015). *Deng Xiaoping's Long War: The Military Conflict between China and Vietnam 1979 – 1991*. Chapel Hill: The University of North Carolina Press.

THE ROLE OF CHINA IN VIETNAM – SOVIET RELATIONS (1975-1979)

Vu Hung Phi

Sai Gon University, Vietnam

Corresponding author: Vu Hung Phi – Email: vhphi@sgu.edu.vn

Received: September 18, 2024; Revised: October 28, 2024; Accepted: April 22, 2025

ABSTRACT

After 1975, the relationship between Vietnam and the Soviet Union developed rapidly, culminating in the Treaty of Friendship and Cooperation signed by the two countries on November 3, 1978. There were many reasons contributing to the promotion of this relationship, but especially the Chinese factor. Based on an overview of the situation of Vietnam and the Soviet Union in the period of 1975 – 1979, a turbulent period in the history of international relations, as well as for Vietnam and the Soviet Union in particular when the two countries faced difficulties at home, along with the challenge of the US and China getting closer together, the position of Vietnam from the perspective of the Soviet Union and China, the article will analyze and prove that China is the leading important factor contributing to creating a period of the closest connection in the Vietnam - Soviet Union relationship.

Keywords: China; Vietnam-Soviet Relations; Vietnam-China Relations; Vietnam Foreign policy